TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 816/2018/DS-PT
Ngày: 10/9/2018
V/v Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Kim Quy

Các Thẩm phán: 1/ Ông Lưu Trường Sanh

2/ Bà Phạm Thị Thảo

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Huỳnh Thị Yến Vy và ông Lê Văn Tuấn

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa*:** Bà Hoàng Anh Nga – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 28 tháng 8 và ngày 10 tháng 9 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 325/2018/TLPT-DS ngày 17 tháng 7 năm 2018 về vụ án dân sự "Tranh chấp hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất".

Do có Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị T đối với Bản án số 14/2018/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 3467/2018/QĐ-PT ngày 06 tháng 8 năm 2018 và Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 4101/2018/QĐ-PT ngày 28 tháng 8 năm 2018, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Võ Thị T, sinh năm 1927 (vắng mặt)

Địa chỉ: 2/142 ấp Đ, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền:

1/ Bà Lê Thị H (tên gọi khác: Đ), sinh năm 1970 (có mặt)

Địa chỉ: 2/265 ấp L, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

2/ Ông V, sinh năm 1958 (Có mặt)

Địa chỉ: 2/142 ấp Đ, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn:

1/ Văn phòng Công chứng Đ

Địa chỉ: Số 07 đường Đ, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Đào Xuân X – Trưởng Văn phòng Công chứng Đ (có mặt)

2/ Ông Nguyễn Văn N, sinh năm 1960 (có mặt)

Địa chỉ: 2/138 ấp Đ, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Lê Thị G, sinh năm 1959 (có mặt)

Địa chỉ: 2/138 ấp Đ, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người làm chứng: Ông Nguyễn Thành T, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Số 102/02, Khu phố P, thị trấn C, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm thì:

Nguyên đơn bà Võ Thị T có người đại diện theo ủy quyền – Bà Lê Thị H trình bày:

Khoảng đầu tháng 05/2016 ông Nguyễn Văn N có gặp bà T và hỏi bà T có làm Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà T không thì ông N làm cho, vì ông N có con là Lê Văn V làm ở Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất nên làm sẽ thuận lợi hơn và bà đồng ý để ông N làm dùm. Bà T có nói với ông N sau khi làm xong sẽ bán hoặc chia cho con cháu cho thuận tiện, còn lại bao nhiêu thì bà dùng để dưỡng già. Sau đó, ông N chở bà đến Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất làm các thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, sau khi bà T được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ông N không thông báo cho bà biết mà chỉ bảo bà lăn tay vào giấy tờ để làm giấy tờ quyền sử dụng đất, đến ngày hôm sau ông N chở bà đến Văn phòng công chứng Đ để làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, lúc ông N chở bà T đến Văn phòng công chứng ông N chỉ nói là đến ký để nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất chứ không hề nói đến để làm hợp đồng tặng cho. Sau đó, ông N vào trong Văn phòng công chứng và nói bà T chờ ở ngoài, được một lúc thì ông N ra nói với bà T là đã làm xong giấy tờ và chở bà T về. Đến cuối năm 2016 mà bà T vẫn chưa nhận được Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên mới nhờ con cháu đi hỏi dùm thì phát hiện đất đã được chuyển quyền sử dụng qua cho ông N. Do ông N có hành vi lừa dối bà để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bà T yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng công chứng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/5/2016 giữa bà T và ông N, ngoài ra bà T có 03 người con còn sống trước thời điểm làm hợp đồng tặng cho là Lê Thị Mỹ M, Nguyễn Thị U và ông N bị đơn, sau khi làm hợp đồng tặng cho thì bà M và bà U chết nhưng lúc làm hợp đồng tặng cho không có ý kiến của bà U và bà M nên hợp đồng này trái pháp luật, nên bà đề nghị Tòa án hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên.

Bị đơn ông Nguyễn Văn N có người đại diện theo ủy quyền – Bà Lê Thị G trình bày:

Khoảng đầu tháng 5/2016 mẹ ông N là bà Võ Thị T nói sẽ tặng cho ông N miếng đất diện tích 5.220 m2, thửa đất số 316, tờ bản đồ số 153 tọa lạc xã L, huyện C mà bà T đang đứng tên quyền sử dụng đất. Vì vậy, đến ngày 25/5/2016 ông N đã chở bà Võ Thị T đến Văn phòng công chứng Đ để làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất đối với thửa đất nêu trên. Việc bà T tặng cho ông N diện tích đất nói trên là hoàn toàn tự nguyện và có làm hợp đồng công chứng theo đúng quy định pháp luật. Ngoài hợp đồng tặng cho ông N và bà T không có thỏa thuận nào khác bên ngoài. Trước đây ông N có mượn tiền đi lo chi phí cho vụ kiện tranh chấp giữa bà T (mẹ ông N) với bà Đ, nên sau khi được Tòa án công nhận phần đất nêu trên thì bà T tặng cho lại ông N để ông N chuyển nhượng trả nợ đã mượn và phần còn lại bà tặng cho ông N vì bà T là mẹ ruột của ông N đã hết tuổi lao động. Nay bà Võ Thị T khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất ngày 25/5/2016 giữa bà T và ông N bà không đồng ý, bà chỉ đồng ý trả lại cho bà T 500 m2 nếu bà T đồng ý.

Bị đơn Văn phòng Công chứng Đ có người đại diện pháp luật – Ông Đào Xuân X trình bày:

Ngày 25/5/2016 Văn phòng có nhận hồ sơ giao dịch tặng cho quyền sử dụng đất của bà Võ Thị T; địa chỉ: 2/142 ấp Đ, xã L, huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh. Phần đất giao dịch thuộc thửa 316, tờ bản đồ số 153, diện tích 5220 m2 tại xã L, huyện C do bà T đứng tên trên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 766443, vào sổ cấp GCNQSDĐ số CH 00034 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11/5/2016.

Tại thời điểm công chứng hợp đồng bà Võ Thị T độc thân (đính kèm giấy xác nhận tình trạng hôn nhân).

Các bên tham gia giao dịch bà Võ Thị T và ông Nguyễn Văn N có năng lực hành vi dân sự phù hợp với quy định pháp luật.

Bà T tại thời điểm giao dịch tinh thần minh mẫn nhưng do tuổi cao không ký tên được nên đã điểm chỉ vào hợp đồng tặng cho và có người làm chứng theo quy đinh tại khoản 2 Điều 47 Luật công chứng.

Tại thời điểm làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất tại Văn phòng công chứng Đ đều có mặt ông N và bà T, chính ông Tùng là người đã trực tiếp lăn tay bà T vào hợp đồng tặng cho và đã đọc, giải thích quyền và nghĩa vụ của các bên theo quy định. Việc bà T khai lăn tay tại nhà rồi mới đến Văn phòng công chứng là hoàn toàn không đúng. Ngoài hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên bà T và ông N có thỏa thuận nào khác bên ngoài thì ông không biết.

Tài sản giao dịch QSDĐ tại thời điểm không bị ngăn chặn của cơ quan chức năng.

Căn cứ vào các cở sở pháp lý nêu trên nên Văn phòng công chứng Đ đã chứng nhận hợp đồng giao dịch tặng cho QSDĐ giữa bà T và ông N đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật.

Nay bà T yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất nêu trên ông không đồng ý. Vì hợp đồng tặng cho đã được thực hiện đúng quy định pháp luật.

Người làm chứng ông Nguyễn Thành T trình bày: Ông là nhân viên ở Văn phòng công chứng Đ, vào ngày 25/5/2016 bà Võ Thị T có đến Văn phòng công chứng Đ cùng ông Nguyễn Văn N để làm hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, lúc đó bà T có điểm chỉ vào hợp đồng, còn ông N thì ký vào hợp đồng trước mặt công chứng viên và được công chứng viên Đ đọc lại cho hai bên nghe hợp đồng và cùng thống nhất. Ông cam đoan khai đúng sự thật khách quan của sự việc.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 14/2018/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T về việc yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 001458 ngày 25/5/2016 của Văn phòng công chứng Đ giữa bà Võ Thị T và ông Nguyễn Văn N.

Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp quy định tại Điều 121 của Bộ luật tố tụng dân sự đã được Tòa án nhân dân huyện C áp dụng tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2018/QĐ-BPKCTT ngày 29/3/2018.

Bà Võ Thị T được nhận lại tài sản bảo đảm bằng tiền có giá trị là 10.000.000đ (mười triệu đồng) đã nộp vào tài khoản Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện C theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 02/2018/QĐ-BPBĐ ngày 26/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngoài ra bản án sơ thẩm còn tuyên nghĩa vụ thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật quy định.

Ngày 19 tháng 6 năm 2018, nguyên đơn bà Võ Thị T có đơn kháng cáo đối với Bản án số 14/2018/DS-ST ngày 08 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện C.

Tại phiên tòa phúc thẩm: đại diện nguyên đơn kháng cáo yêu cầu sửa bản án sơ thẩm, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T.

Đại diện bị đơn trình bày: nguồn gốc đất đang chấp chấp do bà T tạo lập năm 1964. Năm 1994 bà Hồ Thị Ngọc Đ tự ý kê khai và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên bà Đ. Năm 2000 bà Đ tự ý cho cháu là Hồ Văn I (chồng bà Lê Thị H) 2.000m^2 đất, còn lại 3.220m^2 bà Đ cho con gái là bà Lê Thị Gái N. Khi biết được việc này, năm 2003 bà T đã khởi kiện tranh chấp QSDĐ với bà Đ, ông I, bà H và bà Gái N. Quá trình theo đuổi vụ kiện kéo dài từ năm 2003 đến năm 2015, vụ án kết thúc bằng bản án phúc thẩm số 70/2015/DSPT ngày 13/4/2015 công nhận QSD 5.220m^2 đất thuộc thửa 138 tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã L, huyện C, Tp. Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà T. Trong thời gian từ năm 2003 đến năm 2015 vợ chồng ông bà là con trai của bà T cùng bà T bỏ thời gian, công sức và chi phí để đòi lại QSDĐ nên khi được công nhận QSDĐ đối với phần đất nêu trên, mẹ ông đã tặng cho ông để bán lấy tiền trả nợ trang trải chi phí sinh hoạt và đi lại trong 13 năm khởi kiện. Nay bà T khởi kiện yêu cầu hủy hợp đồng tặng cho QSDĐ đối với ông để cho ông I (chồng bà H) và bà Gái N như trong tài liệu bà H và ông V (cha bà Gái N) cung

cấp là không phù hợp với ý chí trước đó của bà T. Quá trình giải quyết vụ án bà Gắng (vợ ông) đã bồi thường công sức cải tạo quyền sử dụng đất cho bà Đ là 100.000.000 đồng.

Bị đơn đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Văn Phòng công chứng Đ trình bày: Văn phòng công chứng đã công chứng hợp đồng tặng cho QSDĐ giữa bà T và ông N đúng theo quy định của pháp luật. Trước khi bà T lăn tay vào ông có giải thích cho bà T hậu quả của việc bà tặng cho ông N QSDĐ và bà T đồng ý. Ông đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người làm chứng trình bày: ông có chứng kiến và có ký vào hợp đồng công chứng tặng cho QSDĐ giữa bà T và ông N, khi ký vào hợp đồng, công chứng viên có giải thích quyền và nghĩa vụ cho các bên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ quy định Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 trong quá trình thụ lý vụ án cũng như tại phiên tòa.

Về nội dung:

- Đại diện nguyên đơn cho rằng tài sản này là thuộc sở hữu chung của bà T và chồng là ông Lê Văn K (hiện đã chết). Căn cứ Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 24/5/2016 của Ủy ban nhân dân xã L, huyện C xác nhận bà T có chồng nhưng đã chết tháng 01/1956, hiện tại chưa kết hôn với ai.

Căn cứ Bản án Phúc thẩm số 70/2015/DSPT ngày 13/4/2015 giải quyết tranh chấp quyền sử dụng theo đơn khởi kiện của bà T thể hiện nguồn gốc đất là của bà T mua vào năm 1965.

Như vậy, tài sản này bà T tạo lập khi chồng đã chết nên không có cơ sở để xác định là tài sản chung của vợ chồng để phát sinh quyền về thừa kế.

- Đối với nội dung kháng cáo cho rằng ông N lừa gạt bà T trong quá trình thực hiện công chứng tặng cho vì tại thời điểm công chứng thì bà H đã lớn tuổi (89 tuổi) nên không còn minh mẫn, sáng suốt.

Căn cứ đơn khởi kiện (bà T lăn tay), Tòa án huyện C đã thụ lý thụ kiện vào ngày 09/11/2017 và quá trình tòa án lấy lời khai, hòa giải, mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ thì bà T đã đến Tòa án trực tiếp tham gia tố tụng.

Ngày 25/01/2018, bà T mới ký văn bản ủy quyền cho bà Lê Thị H và ông V thay mặt bà tham gia tố tụng tại phòng công chứng số 1 và tại thời điểm này bà H đã 90 tuổi nên có người làm chứng là ông Diệp Năng D xác nhận bà T minh mẫn sáng suốt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện cho nguyên đơn - bà T xác định: bà T vẫn còn minh mẫn khỏe mạnh, đồng thời cung cấp giấy khám sức khỏe của bà T vào ngày 11/8/2017 thể hiện bà T đủ sức khỏe, phân loại sức khỏe là loại I chỉ có lão thị là loại II.

Như vậy, phía đại diện nguyên đơn không xuất trình được chứng cứ nào để cho rằng thời điểm trước đó là ngày 25/5/2016 tại Văn phòng công chứng Đ

thì bà T không còn minh mẫn về tinh thần và sức khỏe không đảm bảo để thực hiện việc tặng cho tài sản cho con trai là ông Nguyễn Văn N hoặc bà bị ông N lừa gạt.

Mặt khác, trong hợp đồng tặng cho còn có nhân chứng là ông Nguyễn Thành T - công chứng viên trong văn phòng ký tên với tư cách người làm chứng.

Từ những phân tích nêu, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà T. Sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được xem xét tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Tòa án nhận định:

Về thủ tục tố tụng: Ngày 19/6/2018, nguyên đơn bà Võ Thị T kháng cáo trong hạn luật định nên hợp lệ.

Về nội dung:

Xét kháng cáo của nguyên đơn bà Võ Thị T, Hội đồng xét xử thấy rằng: nguồn gốc đất đang chấp chấp do bà T tạo lập năm 1964. Năm 1994 bà Hồ Thị Ngọc Đ tự ý kê khai và làm thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ mang tên bà Đ. Năm 2000 bà Đ tự ý cho cháu là Hồ Văn I (chồng bà Lê Thị H) 2.000m^2 đất, còn lại 3.220m^2 bà Đ cho con gái là bà Lê Thị Gái N. Khi biết được việc này, năm 2003 bà T đã khởi kiện tranh chấp QSDĐ với bà Đ, ông I, bà H và bà Gái N. Quá trình theo đuổi vụ kiện kéo dài từ năm 2003 đến năm 2015, vụ án kết thúc bằng bản án phúc thẩm số 70/2015/DSPT ngày 13/4/2015 của Tòa Phúc thẩm - Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh công nhận QSD 5.220m^2 đất thuộc thửa 138 tờ bản đồ số 09, tọa lạc tại xã L, huyện C, Tp. Hồ Chí Minh thuộc quyền sử dụng hợp pháp của bà T. Quá trình tranh chấp QSDĐ thì ông N, bà Gắng là người cùng bà T bỏ thời gian và chi phí đi lại, nên việc ông N trình bày, sau khi vụ kiện kết thúc, QSDĐ được công nhận cho bà T, bà T tặng cho ông để trang trải chi phí và chăm sóc bà khi về già là phù hợp vì ông N là người con duy nhất của bà T còn sống tại thời điểm tặng cho quyền sử dụng đất.

Hợp đồng tặng cho Quyền sử dụng đất giữa bà T và ông N dựa trên sự tự nguyện của bà T, hợp đồng tặng cho đã được công chứng đúng theo trình tự thủ tục và sau đó ông N đã làm thủ tục đăng bộ sang tên ông N.

Đại diện bà T cho rằng, đất của bà T không phải của một mình bà T mà gồm có các con gái của bà là bà Nguyễn Thị U và bà Lê Thị Mỹ M. Tuy nhiên, căn cứ vào bản án số 70/2015/DSPT ngày 13/4/2015 của Tòa Phúc thẩm - Tòa án nhân dân tối cao tại Thành phố Hồ Chí Minh và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CC 766443, số vào sổ cấp GCNQSDĐ: CH00034 do Ủy ban nhân dân huyện C cấp ngày 11/5/2017 thì QSDĐ này được công nhận cho bà T và chỉ

duy nhất bà T là người đứng tên trên GCNQSDĐ, nên việc đại diện nguyên đơn cho rằng đất này là của bà T và chồng và các con bà T là không có căn cứ.

Xét lý do kháng cáo đại diện nguyên đơn cho rằng ông N lừa gạt bà T trong quá trình thực hiện công chứng tặng cho vì tại thời điểm công chứng thì bà T đã lớn tuổi nên không còn minh mẫn, sáng suốt, Hội đồng xét xử nhận thấy: Căn cứ đơn khởi kiện (bà T lăn tay), Tòa án huyện C đã thụ lý thụ kiện vào ngày 09/11/2017 và quá trình tòa án lấy lời khai, hòa giải, mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ thì bà T đã đến Tòa án trực tiếp tham gia tố tụng. Ngày 25/01/2018, bà T mới ký văn bản ủy quyền cho bà Lê Thị H và ông V thay mặt bà tham gia tố tụng tại phòng công chứng số 1 và tại thời điểm này bà T đã 90 tuổi nên có người làm chứng là ông Diệp Năng D xác nhận bà T minh mẫn sáng suốt.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện cho nguyên đơn xác định: bà T vẫn còn minh mẫn khỏe mạnh, đồng thời cung cấp giấy khám sức khỏe của bà T vào ngày 11/8/2017 thể hiện bà T đủ sức khỏe, phân loại sức khỏe là loại I chỉ có lão thị là loại II.

Như vậy, phía đại diện nguyên đơn không xuất trình được chứng cứ nào để chứng minh tại thời điểm trước đó là ngày 25/5/2016 tại Văn phòng công chứng Đ thì bà T không còn minh mẫn về tinh thần và sức khỏe không đảm bảo để thực hiện việc tặng cho tài sản cho con trai là ông Nguyễn Văn N hoặc bà bị ông N lừa gạt.

Từ những nhận định trên, hội đồng xét xử xét thấy không có cơ sở chấp nhận đơn kháng cáo của bà T. Xét đề nghị của Viện kiểm sát là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Về án phí: xét bà Võ Thị T, sinh năm 1927 là người cao tuổi nên miễn tiền án phí cho bà T.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ:

Khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà Võ Thị T.

Sửa án sơ thẩm:

[1] Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Võ Thị T về việc hủy hợp đồng tặng cho quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số 001458 ngày 25/5/2016 của Văn phòng công chứng Đ giữa bà Võ Thị T và ông Nguyễn Văn N.

Hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp quy định tại Điều 121 của Bộ luật tố tụng dân sự

đã được Tòa án nhân dân huyện C áp dụng tại Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 03/2018/QĐ-BPKCTT ngày 29/3/2018.

Bà Võ Thị T được nhận lại tài sản bảo đảm bằng tiền có giá trị là 10.000.000đ (mười triệu đồng) đã nộp vào tài khoản Chi nhánh Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn huyện C theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 02/2018/QĐ-BPBĐ ngày 26/3/2018 của Tòa án nhân dân huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2]. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Võ Thị T không phải chịu, hoàn lại cho bà Võ Thị T số tiền 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) mà bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 05670 ngày 09 tháng 11 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện C, Thành phố Hồ Chí Minh.

[3]. Án phí dân sự phúc thẩm: không ai phải chịu.

Hoàn tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm cho bà Võ Thị T số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) theo biên lai thu số AC/2017/05985 ngày 25/6/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP. HCM;
- Tòa án nhân dân huyện C;
- VKSND cấp cao tại TP. HCM;
- VKSND TP. HCM;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP (20).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Kim Quy